

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-38

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 31/03/2015, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500161922 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 30 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Anh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/04/2022
Ông Đào Đức Chính	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/04/2022
Ông Lê Duy Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/04/2022
Ông Lê Việt Bằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/04/2022
Ông Đoàn Hương Sơn	Thành viên	
Ông Khúc Văn Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/04/2022
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/04/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Duy Anh	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thanh Thùy	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đào Ngọc Thu	Trưởng ban	
Bà Dương Thị Thu Liên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/04/2022
Bà Nguyễn Thị Linh Chi	Thành viên	
Ông Trương Hồng Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/04/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Duy Anh

Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 09 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam được lập ngày 09 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, chúng tôi vẫn chưa thu thập được xác nhận số dư tại ngày 01/01/2022 và 30/06/2022 đối với khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với cùng số tiền là 15,77 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục soát xét bổ sung cần thiết nhưng vẫn không thể đánh giá sự phù hợp của khoản công nợ phải thu nêu trên cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến tính phát sinh, phù hợp của các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		276.608.418.792	309.705.156.393
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.165.664.591	14.498.439.623
111	1. Tiền		3.165.664.591	14.498.439.623
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		110.937.802.755	154.716.016.770
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	71.730.112.938	102.740.646.093
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	41.459.648.151	51.745.649.736
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.963.643.780	3.298.814.327
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.628.690.566)	(3.482.181.838)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		413.088.452	413.088.452
140	IV. Hàng tồn kho	9	159.700.630.131	138.457.534.985
141	1. Hàng tồn kho		160.045.808.069	138.457.534.985
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(345.177.938)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.804.321.315	2.033.165.015
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.279.258.156	1.897.153.056
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.207.052.778	41.890.732
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	318.010.381	94.121.227
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		191.211.023.341	177.918.163.917
220	II. Tài sản cố định		133.764.003.591	140.486.576.532
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	133.426.836.030	140.060.133.699
222	- Nguyên giá		385.403.545.521	384.168.675.954
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(251.976.709.491)	(244.108.542.255)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	337.167.561	426.442.833
228	- Nguyên giá		3.460.337.628	3.460.337.628
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.123.170.067)	(3.033.894.795)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	17.963.811.048	7.030.649.849
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.963.811.048	7.030.649.849
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		16.336.701.068	16.336.701.068
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4	16.336.701.068	16.336.701.068
260	VI. Tài sản dài hạn khác		23.146.507.634	14.064.236.468
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	23.146.507.634	14.064.236.468
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		467.819.442.133	487.623.320.310

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		235.525.705.060	244.141.688.637
310	I. Nợ ngắn hạn		225.135.203.340	231.151.186.917
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	29.989.684.243	60.511.786.853
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	17.035.528.634	10.761.933.145
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	188.003.844	5.150.707.277
314	4. Phải trả người lao động		5.027.232.210	8.705.546.409
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		101.705.598	126.116.797
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	7.544.791.200	7.976.024.491
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	163.746.753.570	137.766.067.904
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.500.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.504.041	153.004.041
330	II. Nợ dài hạn		10.390.501.720	12.990.501.720
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	10.390.501.720	12.990.501.720
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		232.293.737.073	243.481.631.673
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	232.293.737.073	243.481.631.673
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		210.965.000.000	210.965.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		210.965.000.000	210.965.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(100.000.000)	(100.000.000)
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.428.737.073	32.616.631.673
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		32.616.631.673	345.137.610
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(11.187.894.600)	32.271.494.063
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		467.819.442.133	487.623.320.310

Đặng Thị Hoa
Người lập

Nguyễn Thị Hiếu
Kế toán trưởng

Lê Duy Anh
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 09 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	203.918.466.906	221.611.732.492
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	5.700.765.781	4.806.973.545
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		198.217.701.125	216.804.758.947
11	4. Giá vốn hàng bán	23	163.442.535.188	173.390.901.435
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.775.165.937	43.413.857.512
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	50.938.018	100.638.416
22	7. Chi phí tài chính	25	4.991.292.127	4.557.883.683
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.681.050.115	4.209.227.414
25	8. Chi phí bán hàng	26	18.943.719.003	16.827.536.552
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	22.038.705.220	19.471.873.278
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.147.612.395)	2.657.202.415
31	11. Thu nhập khác	28	19.095.912	13.599.288
32	12. Chi phí khác	29	59.378.117	22.721.839
40	13. Lợi nhuận khác		(40.282.205)	(9.122.551)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(11.187.894.600)	2.648.079.864
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	-	534.160.341
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(11.187.894.600)	2.113.919.523
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(531)	100

(Handwritten signatures)



Đặng Thị Hoa
Người lập

Nguyễn Thị Hiếu
Kế toán trưởng

Lê Duy Anh
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 09 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(11.187.894.600)	2.648.079.864
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.100.970.958	11.584.495.222
03	- Các khoản dự phòng		3.991.686.666	1.716.523.389
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(34.011.435)	(27.111.335)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		52.079.921	(11.599.361)
06	- Chi phí lãi vay		4.681.050.115	4.209.227.414
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.603.881.625	20.119.615.193
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		45.694.702.087	57.796.676.318
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(21.588.273.084)	(74.426.772.387)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(30.454.766.209)	(32.950.571.036)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.917.297.010)	(1.514.747.886)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.705.461.314)	(4.225.393.319)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.865.991.835)	(5.113.267.431)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(151.500.000)	(388.078.161)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.384.705.740)	(40.702.538.709)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(23.370.064.589)	(1.200.333.874)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.298.196	11.599.361
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23.362.766.393)	(1.188.734.513)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		183.385.439.419	211.974.365.678
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(160.004.753.753)	(139.485.298.177)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(41.830.526.100)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		23.380.685.666	30.658.541.401
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.366.786.467)	(11.232.731.821)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.498.439.623	23.311.640.567
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		34.011.435	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>3.165.664.591</u>	<u>12.078.908.746</u>

Đặng Thị Hoa

Người lập

Vĩnh Phúc, ngày 09 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Duy Anh

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam tiền thân là Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa, được thành lập theo quyết định số 5614/QĐ/UBND ngày 07/10/1993 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 31/03/2015, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã đưa ra Quyết định số 1365/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nội thất Xuân Hòa. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500161922 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 30 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 210.965.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 210.965.000.000 đồng; tương đương 21.096.500 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 523 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 559 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nội thất.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ dùng kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân loại vào đâu (chi tiết: Sản xuất thiết bị bằng kim loại; cửa an toàn; két sắt, hộp và ống tuýp có thể gấp lại được, đinh tán, vòng đệm và các sản phẩm không ren tương tự; đinh vít, bulong, đai ốc và các sản phẩm có ren tương tự);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân loại vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Đầu năm 2022, nền kinh tế vẫn đang chịu ảnh hưởng do tác động của đại dịch Covid-19 dẫn đến hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề nói chung cũng như Công ty nói riêng gặp khó khăn. Doanh thu sụt giảm so với cùng kỳ năm trước, chi phí đầu vào biến động tăng khiến cho kết quả kinh doanh của Công ty kỳ này bị lỗ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Hà Nội

Chi nhánh Miền Trung

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ

TP. Hà Nội

TP. Đà Nẵng

TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

Kinh doanh thương mại

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm lập báo cáo tài chính của bên liên kết là ngày 31/03/2022.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, lãi mua hàng trả chậm và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ. Các khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các mặt hàng nội thất và chủ yếu hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	82.458.853	51.441.089
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.083.205.738	14.446.998.534
	<u><u>3.165.664.591</u></u>	<u><u>14.498.439.623</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

4 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	16.336.701.068	-	16.336.701.068	-
	16.336.701.068	-	16.336.701.068	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau: Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội được thành lập và hoạt động tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động chính là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nội thất ô tô. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội cùng là 30%.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần nội thất và thiết bị kỹ thuật Hà Nội	15.776.247.251	-	15.777.347.251	-
- Công ty Cổ phần nội thất Xuân Hòa	2.974.818.239	-	6.513.582.012	-
- Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	2.171.188.022	-	6.275.099.886	-
- Công ty Cổ phần ATM	1.251.618.177	-	3.301.618.177	-
- Công ty TNHH DT Hùng Phát	12.040.819	-	3.050.900.470	-
- Cửa hàng Nội Thất Khải Loan	143.255.734	-	2.997.124.942	-
- Phải thu khách hàng khác	49.400.944.696	(5.612.927.098)	64.824.973.355	(3.466.418.370)
	71.730.112.938	(5.612.927.098)	102.740.646.093	(3.466.418.370)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	2.171.188.022	-	6.275.099.886	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH tư vấn thiết kế giám sát và xây dựng Bình Phương	6.291.157.900	-	10.023.510.900	-
- Công ty Cổ phần nội thất Xuân Hòa	7.252.247.100	-	7.310.176.917	-
- Công ty Cổ phần nội thất Hà Vũ	5.405.452.983	-	6.810.115.896	-
- Little Tree Trading Co., Ltd	297.352.440	-	5.585.241.961	-
- Trả trước cho người bán khác	22.213.437.728	-	22.016.604.062	-
	41.459.648.151	-	51.745.649.736	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	332.614.180	-	507.873.425	-
Ký cược, ký quỹ	2.596.690.100	-	2.596.690.100	-
Phải thu khác	34.339.500	(15.763.468)	194.250.802	(15.763.468)
	2.963.643.780	(15.763.468)	3.298.814.327	(15.763.468)

8 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH MTV văn hóa & thương mại Nguyễn Đức	1.367.032.288	410.109.687	1.367.032.288	683.516.144
- Công ty Cổ phần Contrexim Hồng Hà	584.991.799	-	584.991.799	-
- Công ty TNHH Thăng Phát	363.349.696	-	363.349.696	-
- Công ty TNHH nội thất TBVP Thăng Thành	308.730.413	92.619.124	308.730.413	154.365.207
- Công ty Cổ phần Ngọc Diệp HT	265.557.472	79.667.242	265.557.472	132.778.736
- Công ty TNHH Tú Đạt Bảo	281.374.585	28.642.922	281.374.585	28.642.922
- Công ty TNHH sản xuất TMDV phát triển Huy Hoàng Phát	223.733.297	67.119.990	223.733.297	111.866.649
- Phạm Hoàng Hiệp	2.144.000.000	1.500.800.000	-	-
- Công ty TNHH Thép Thiên Long	569.376.105	284.688.052	-	-
- Công ty Cổ phần Lâm sản Thái Nguyên	455.778.320	136.733.496	-	-
- Các khoản khác	2.280.708.700	615.561.596	1.597.975.335	399.393.389
	8.844.632.675	3.215.942.109	4.992.744.885	1.510.563.047

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	68.336.868.838	-	74.932.901.314	-
Công cụ, dụng cụ	813.092.678	-	920.508.688	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.419.727.698	-	56.614.290.594	-
Thành phẩm	41.747.158.020	(345.177.938)	5.531.287.156	-
Hàng hoá	3.728.960.835	-	458.547.233	-
	160.045.808.069	(345.177.938)	138.457.534.985	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	13.048.469.546	2.801.414.091
- Mở rộng xây dựng nhà xưởng sản xuất (*)	13.048.469.546	2.801.414.091
Mua sắm tài sản	4.519.185.000	1.286.000.000
- Khuôn cối Stay	1.286.000.000	1.286.000.000
- Bộ khuôn liên hoàn máy hút mùi	3.233.185.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	396.156.502	2.943.235.758
- Sửa chữa nhà xưởng	396.156.502	2.943.235.758
	17.963.811.048	7.030.649.849

(*) Dự án xây dựng nhà xưởng được thiết kế 3 tầng với diện tích một sàn là 4.900 m² và triển khai tại khu đất Vườn táo số 2 của Công ty nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng và mục đích cho thuê nhà xưởng. Dự án đã xây dựng mới hàng rào bảo vệ, thi công hạ tầng kỹ thuật, san nền và mương thoát nước. Tính đến thời điểm 30/06/2022, dự án đang chờ cấp phép xây dựng và dự kiến triển khai các hạng mục xây lắp trong tháng 8/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	86.586.080.582	274.857.042.301	15.969.138.909	6.756.414.162	384.168.675.954
- Mua trong kỳ	1.110.742.120	947.045.000	-	803.136.000	2.860.923.120
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.369.700.000	-	207.153.014	1.576.853.014
- Thanh lý, nhượng bán	-	(86.219.703)	-	-	(86.219.703)
- Giảm khác	-	(1.982.230.664)	(1.134.456.200)	-	(3.116.686.864)
Số dư cuối kỳ	87.696.822.702	275.105.336.934	14.834.682.709	7.766.703.176	385.403.545.521
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	61.200.171.918	165.099.656.630	12.890.350.671	4.918.363.036	244.108.542.255
- Khấu hao trong kỳ	1.821.378.143	8.223.674.398	651.591.367	315.051.778	11.011.695.686
- Thanh lý, nhượng bán	-	(50.932.209)	-	-	(50.932.209)
- Giảm khác	-	(1.958.140.041)	(1.134.456.200)	-	(3.092.596.241)
Số dư cuối kỳ	63.021.550.061	171.314.258.778	12.407.485.838	5.233.414.814	251.976.709.491
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	25.385.908.664	109.757.385.671	3.078.788.238	1.838.051.126	140.060.133.699
Tại ngày cuối kỳ	24.675.272.641	103.791.078.156	2.427.196.871	2.533.288.362	133.426.836.030

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 130.893.547.668 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 146.324.741.357 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.326.285.128	134.052.500	3.460.337.628
Số dư cuối kỳ	3.326.285.128	134.052.500	3.460.337.628
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.926.364.478	107.530.317	3.033.894.795
- Khấu hao trong kỳ	75.870.018	13.405.254	89.275.272
Số dư cuối kỳ	3.002.234.496	120.935.571	3.123.170.067
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	399.920.650	26.522.183	426.442.833
Tại ngày cuối kỳ	324.050.632	13.116.929	337.167.561

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.567.585.128 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	713.714.009	1.016.606.142
Chi phí sửa chữa tài sản	113.222.677	134.903.711
Chi phí làm biển quảng cáo	316.923.921	670.429.995
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	135.397.549	75.213.208
	1.279.258.156	1.897.153.056
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.569.812.073	9.272.972.459
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	7.840.917.341	4.121.014.883
Chi phí làm biển quảng cáo	414.533.458	329.550.150
Tiền thuê đất	280.610.453	328.715.105
Chi phí trả trước dài hạn khác	40.634.309	11.983.871
	23.146.507.634	14.064.236.468

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Ông thép 190	2.614.742.714	2.614.742.714	5.856.751.862	5.856.751.862
- Công ty TNHH thương mại Hùng Nguyên	-	-	4.727.931.927	4.727.931.927
- Dongguan Tongda Storage Serve Co, LTD	1.855.769.356	1.855.769.356	3.936.339.447	3.936.339.447
- Công ty TNHH Kết cấu thép 568	314.910.992	314.910.992	3.478.332.391	3.478.332.391
- Công ty TNHH Gia Anh Hải Dương	1.572.249.553	1.572.249.553	2.990.539.551	2.990.539.551
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại thép Biên Thẩm	1.339.073.590	1.339.073.590	2.652.270.603	2.652.270.603
- Công Ty TNHH Hoàng Vũ	478.265.387	478.265.387	1.895.303.522	1.895.303.522
- Công ty Cổ phần quốc tế Bình Thuận	2.210.005.584	2.210.005.584	1.650.000.003	1.650.000.003
- Phải trả người bán khác	19.604.667.067	19.604.667.067	33.324.317.547	33.324.317.547
	29.989.684.243	29.989.684.243	60.511.786.853	60.511.786.853

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- BQL Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Long Mỹ	3.550.441.000	3.550.441.000
- BQL Dự án các công trình Bưu điện - Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	-	2.995.570.800
- Công ty TNHH Nội Thất Bình Gia	1.515.649.071	1.282.867.966
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Phát triển G6	-	240.002.400
- Furrion Ltd	1.513.156.326	15.384.636
- Công ty Cổ phần NBK Tây Hồ	1.651.023.078	-
- Các khách hàng khác	8.805.259.159	2.677.666.343
	17.035.528.634	10.761.933.145

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.069.690.064	1.305.005.222	3.468.996.526	94.301.240	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	13.932.687	-	410.592.722	589.398.235	192.738.200	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.865.991.835	-	2.865.991.835	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	492.991	215.025.378	621.776.949	648.798.483	492.991	188.003.844
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	79.695.549	-	445.104.000	395.886.401	30.477.950	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
	94.121.227	5.150.707.277	2.788.478.893	7.975.071.480	318.010.381	188.003.844

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	233.457.955	233.457.955
- Kinh phí công đoàn	54.848.990	141.206.937
- Bảo hiểm xã hội	688.889.208	51.316.473
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	228.611.000	228.611.000
- Phải trả về thương đại lý	1.895.395.361	3.010.422.592
- Chiết khấu doanh số	2.830.017.067	2.698.410.379
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.613.571.619	1.612.599.155
	7.544.791.200	7.976.024.491

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

18 . VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	127.285.032.055	127.285.032.055	183.385.439.419	153.123.717.904	157.546.753.570	157.546.753.570
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (1)	21.398.000.214	21.398.000.214	23.136.357.468	30.220.079.073	14.314.278.609	14.314.278.609
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (2)	74.555.668.866	74.555.668.866	151.705.973.544	91.572.275.856	134.689.366.554	134.689.366.554
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Vĩnh Phúc	11.516.747.884	11.516.747.884	-	11.516.747.884	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (3)	19.814.615.091	19.814.615.091	8.543.108.407	19.814.615.091	8.543.108.407	8.543.108.407
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	10.481.035.849	10.481.035.849	2.600.000.000	6.881.035.849	6.200.000.000	6.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (4)	7.200.000.000	7.200.000.000	2.600.000.000	3.600.000.000	6.200.000.000	6.200.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (5)	3.281.035.849	3.281.035.849	-	3.281.035.849	-	-
	137.766.067.904	137.766.067.904	185.985.439.419	160.004.753.753	163.746.753.570	163.746.753.570
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (4)	20.190.501.720	20.190.501.720	-	3.600.000.000	16.590.501.720	16.590.501.720
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (5)	3.281.035.849	3.281.035.849	-	3.281.035.849	-	-
	23.471.537.569	23.471.537.569	-	6.881.035.849	16.590.501.720	16.590.501.720
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(10.481.035.849)	(10.481.035.849)	(2.600.000.000)	(6.881.035.849)	(6.200.000.000)	(6.200.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	12.990.501.720	12.990.501.720			10.390.501.720	10.390.501.720

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 130-000-890606 ngày 06 tháng 12 năm 2017, Văn bản sửa đổi bổ sung số 130-000-890606/01 ngày 26/04/2018, Phụ lục gia hạn - Sửa đổi bổ sung các năm và Phụ lục gia hạn - Sửa đổi bổ sung số 130-000-890606/08 ngày 30 tháng 03 năm 2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành thư bảo lãnh, phát hành thư tín dụng trả ngay, phát hành thư tín dụng trả chậm, rút vốn để thanh toán L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 05/12/2022;
 - + Lãi suất cho vay: theo thỏa thuận và thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh. Lãi suất đang áp dụng là 4,6%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 14.314.278.609 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: không áp dụng tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 09/2021-HĐCVHM/NHCT260-XH ngày 14 tháng 10 năm 2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày 14/10/2021 đến ngày 19/09/2022;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 134.689.366.554 đồng;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (3) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 21PY/DN-ĐB/HM442 ngày 24 tháng 06 năm 2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giường tủ, bàn ghế, nội thất văn phòng và các ngành nghề khác theo đăng ký kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là: 8.543.108.407 đồng;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

01
C
CH
NG
A
1/1

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên bao gồm các Hợp đồng sau:

(4.1) Hợp đồng tín dụng số 02/2020-HĐCVTL/NHCT260-XHVN ngày 18/02/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 26 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản Nợ đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: chi tiết trên từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 15.590.501.720 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 5.200.000.000 đồng.
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Các tài sản đảm bảo được quy định trên Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02-2020/HĐBĐ/NHCT 260 - XH ngày 18/02/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có), và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(4.2) Hợp đồng tín dụng số 69/2019-HĐCVTL/NHCT260-XHVN ngày 26/12/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: chi tiết trên từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.000.000.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.000.000.000 đồng;
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: Các tài sản đảm bảo được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 220806/HĐTC ngày 22/10/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 22.08.07/HĐTC ngày 22/10/2008; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 08/2019/HĐBĐ/NHCT 260- XH tháng 12/2019 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 09/2019/HĐBĐ/NHCT 260- XH tháng 12/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo (nếu có), và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 801700117391 ngày 27/03/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 27,7 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua máy móc thiết bị;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,45%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 0 đồng.
- + Hình thức đảm bảo khoản vay: tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	210.965.000.000	(100.000.000)	42.818.137.610	253.683.137.610
Lãi trong kỳ trước	-	-	2.113.919.523	2.113.919.523
Phân phối lợi nhuận	-	-	(42.473.000.000)	(42.473.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	210.965.000.000	(100.000.000)	2.459.057.133	213.324.057.133
Số dư đầu năm nay	210.965.000.000	(100.000.000)	32.616.631.673	243.481.631.673
Lỗ trong kỳ này	-	-	(11.187.894.600)	(11.187.894.600)
Số dư cuối kỳ này	210.965.000.000	(100.000.000)	21.428.737.073	232.293.737.073

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần VAC Việt Nam	54.270.000.000	25,73%	54.270.000.000	25,73%
Ông Đoàn Hương Sơn	25.073.230.000	11,89%	25.073.230.000	11,89%
Bà Bùi Thị Hiền	34.244.820.000	16,23%	34.244.820.000	16,23%
Ông Nguyễn Việt Anh	17.630.430.000	8,36%	-	0,00%
Ông Vương Xuân Hùng	12.503.000.000	5,93%	-	0,00%
Các cổ đông khác	67.143.520.000	31,81%	97.276.950.000	46,10%
Cổ phiếu quỹ	100.000.000	0,05%	100.000.000	0,05%
Tổng cộng	210.965.000.000	100%	210.965.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.965.000.000	210.965.000.000
- Vốn góp đầu năm	210.965.000.000	210.965.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	210.965.000.000	210.965.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	228.611.000	89.885.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	42.173.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	42.173.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(41.830.526.100)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(41.830.526.100)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	228.611.000	432.359.400
d) Cổ phiếu		
	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21.096.500	21.096.500
- Cổ phiếu phổ thông	21.096.500	21.096.500
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	10.000	10.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.086.500	21.086.500
- Cổ phiếu phổ thông	21.086.500	21.086.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

Hợp đồng thuê đất tại đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hoà, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2055. Diện tích khu đất thuê là 126.373 m2.

Hợp đồng thuê đất tại số 7 phố Yên Thế, phường Điện Biên, quận Ba Đình, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở giao dịch từ năm 2006 đến năm 2025. Diện tích khu đất thuê là 188 m2.

Hợp đồng thuê đất tại số 6 Thanh Nhân, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng giới thiệu sản phẩm trong 50 năm kể từ ngày 01/01/2007. Diện tích khu đất thuê là 55,10 m2.

Theo các hợp đồng nêu trên, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	36.957,45	329.423,67

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	203.918.466.906	221.611.732.492
	203.918.466.906	221.611.732.492
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)	21.237.559.593	15.539.751.301

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	5.518.592.487	4.591.322.685
Hàng bán bị trả lại	182.173.294	42.087.984
Giảm giá hàng bán	-	173.562.876
	5.700.765.781	4.806.973.545

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	163.097.357.250	173.390.901.435
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	345.177.938	-
	163.442.535.188	173.390.901.435

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.298.196	11.599.361
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.628.387	61.927.720
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	34.011.435	27.111.335
	50.938.018	100.638.416

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.681.050.115	4.209.227.414
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	197.953.168	312.124.706
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	112.288.844	36.531.563
	4.991.292.127	4.557.883.683

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	465.869.868	236.475.617
Chi phí nhân công	4.336.655.691	4.247.743.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	286.466.394	172.867.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	375.311.064	1.650.095.496
Chi phí khác bằng tiền	13.479.415.986	10.520.354.741
	18.943.719.003	16.827.536.552

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	473.124.880	524.178.635
Chi phí nhân công	11.173.576.126	10.093.116.271
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.024.604.493	1.096.051.758
Thuế, phí, lệ phí	230.818.319	319.030.374
Chi phí dự phòng	2.146.508.728	316.523.389
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.103.679	131.150.029
Chi phí khác bằng tiền	6.845.968.995	6.991.822.822
	22.038.705.220	19.471.873.278

28 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền phạt, tiền bồi thường thu được	10.809.350	600.000
Thu nhập khác	8.286.562	12.999.288
	19.095.912	13.599.288

29 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	59.378.117	-
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	-	22.721.839
	59.378.117	22.721.839

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(11.187.894.600)	2.648.079.864
Các khoản điều chỉnh tăng	4.600.090.703	22.721.839
- Chi phí không hợp lệ	1.314.471.929	22.721.839
- Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132	3.285.618.774	-
Các khoản điều chỉnh giảm	34.011.435	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	34.011.435	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(6.553.792.462)	2.670.801.703
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	534.160.341
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	19.221.839
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.865.991.835	5.094.045.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.865.991.835)	(5.113.267.431)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	534.160.701

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(11.187.894.600)	2.113.919.523
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(11.187.894.600)	2.113.919.523
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.086.500	21.086.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(531)	100

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.456.926.412	195.320.090.257
Chi phí nhân công	32.066.319.549	28.774.278.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.100.970.958	11.584.495.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.613.306.589	23.375.175.473
Chi phí khác bằng tiền	23.987.470.807	9.586.163.374
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	230.224.994.315	268.640.202.417

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.165.664.591	-	14.498.439.623	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.944.956.753	(5.628.690.566)	106.039.460.420	(3.482.181.838)
	78.110.621.344	(5.628.690.566)	120.537.900.043	(3.482.181.838)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	174.137.255.290	150.756.569.624
Phải trả người bán, phải trả khác	37.785.675.478	68.487.811.344
Chi phí phải trả	101.705.598	126.116.797
	212.024.636.366	219.370.497.765

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.165.664.591	-	-	3.165.664.591
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.316.266.187	-	-	69.316.266.187
	<u>72.481.930.778</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.481.930.778</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.498.439.623	-	-	14.498.439.623
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.557.278.582	-	-	102.557.278.582
	<u>117.055.718.205</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>117.055.718.205</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAM

Đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	163.746.753.570	10.390.501.720	-	174.137.255.290
Phải trả người bán, phải trả khác	37.785.675.478	-	-	37.785.675.478
Chi phí phải trả	101.705.598	-	-	101.705.598
	<u>201.634.134.646</u>	<u>10.390.501.720</u>	<u>-</u>	<u>212.024.636.366</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	137.766.067.904	12.990.501.720	-	150.756.569.624
Phải trả người bán, phải trả khác	68.487.811.344	-	-	68.487.811.344
Chi phí phải trả	126.116.797	-	-	126.116.797
	<u>206.379.996.045</u>	<u>12.990.501.720</u>	<u>-</u>	<u>219.370.497.765</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:		06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
		Mỗi quan hệ	Mỗi quan hệ
Doanh thu bán hàng		21.237.559.593	15.539.751.301
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	21.237.559.593	15.539.751.301
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng		2.171.188.022	6.275.099.886
Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội	Công ty liên kết	2.171.188.022	6.275.099.886

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN HÒA VIỆT NAMĐường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hòa,
thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
		2022	2021
		VND	VND
Ông Nguyễn Việt Anh	Chủ tịch HĐQT - Bổ nhiệm ngày 30/04/2022	30.000.000	-
Ông Đào Đức Chính	Chủ tịch HĐQT (*)	60.000.000	90.000.000
Ông Lê Duy Anh	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	692.419.000	654.554.000
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên HĐQT (*)	40.000.000	60.000.000
Ông Lê Việt Bằng	Thành viên HĐQT (*)	319.758.850	311.323.000
Ông Đoàn Hương Sơn	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Khúc Văn Quang	Thành viên HĐQT	49.550.840	
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT	20.000.000	
Bà Đặng Thanh Thùy	Phó Tổng Giám đốc	315.898.000	296.985.000

(*) Miễn nhiệm ngày 30/04/2022

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và soát xét.

Đặng Thị Hoa
Người lập**Nguyễn Thị Hiếu**
Kế toán trưởng**Lê Duy Anh**
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 09 tháng 08 năm 2022